

**CÔNG TY CỔ PHẦN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/CBTT-FT1

Sông công, ngày 17 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phụ tùng máy số 1  
Mã chứng khoán: FT1  
Địa chỉ: Đường 3/2, tổ 10, Phường Mỏ Chè, Thành phố Sông công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.  
Điện thoại (0208)3862-396  
Loại thông tin công bố: Định kỳ  
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Đức Giang - Người được uỷ quyền công bố thông tin, Số điện thoại: 0963467111

- Nội dung thông tin công bố:

FT1 Công bố báo cáo thường niên năm 2022.

- Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/03/2023 tại đường dẫn <http://futul.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo thường niên năm 2022.

**Đại diện tổ chức**  
**Người được UQCBTT**  
  
**Nguyễn Đức Giang**

CÔNG TY CP PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Năm 2022**

Sông công  
Tháng 03/2023

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Sông công, ngày 17 tháng 03 năm 2023*

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**Tên Công ty: Công ty cổ phần Phụ tùng Máy số 1**

**Năm báo cáo: 2022**

**I. Thông tin chung**

**1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1 (FUTU1)  
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4600358468 được cấp lần đầu ngày 31/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp và thay đổi lần thứ 5 ngày 01/11/2022.

- Vốn điều lệ: 70.798.530.000VND

*(Bảy mươi tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng)*

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, P. Mỏ Chè, Tp. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên

- Số điện thoại: (+84) 208 386 2396 - Website: [www.futu1.com.vn](http://www.futu1.com.vn)

- Mã cổ phiếu: FT1

- Quá trình hình thành và phát triển:

+ Ngày 25/03/1968, FUTU1 được thành lập tại Chương Mỹ - Hà Tây, tiền thân là Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1.

+ Ngày 19/08/1991, Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1 chuyển thành Nhà máy Phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1 theo Quyết định số 381/QĐ-CNNG-TC của Bộ Công nghiệp nặng.

+ Ngày 25/03/1995, Nhà máy Phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1 chuyển thành Công ty Phụ tùng máy số 1 theo Quyết định số 245QĐ/TCCBDT của Bộ Công nghiệp nặng.

+ Ngày 26/04/2004, Công ty Phụ tùng máy số 1 chuyển thành Công ty TNHH một thành viên Phụ tùng máy số 1 theo Quyết định số 31/2004/QĐ-BCN Bộ Công nghiệp.

+ Ngày 28/07/2008, Công ty TNHH một thành viên phụ tùng máy số 1 được phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển thành FUTU1. Ngày 31/12/2008, Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

+ Ngày 31/05/2017, UBCKNN đã chấp thuận hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng cho FUTU1. Ngày 18/09/2017, Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán FT1.



**2. Ngành nghề kinh và địa bàn kinh doanh:**

**- Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng máy động lực và máy nông nghiệp;

Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí, công cụ lao động phục vụ các ngành nông, lâm, ngư nghiệp và giao thông vận tải;

Sản xuất, lắp ráp, mua bán, hàng điện tử, điện máy; Sản xuất phụ tùng;

Sản xuất phụ tùng, lắp ráp, sửa chữa ô tô, xe máy.

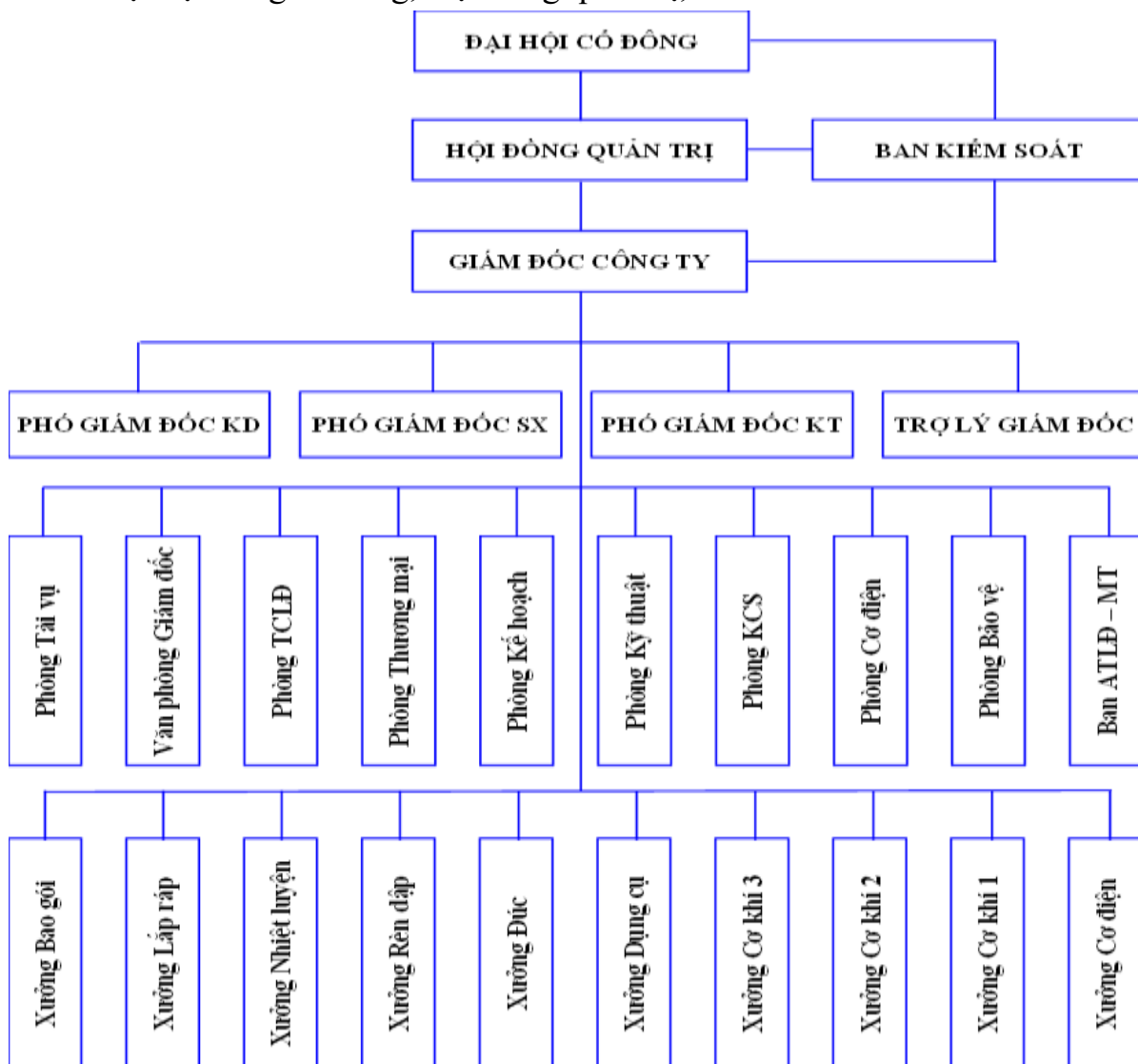
**- Địa bàn kinh doanh:**

Công ty sản xuất và cung cấp phụ tùng, linh kiện xe máy và các sản phẩm cơ khí khác cho các Công ty liên doanh nước ngoài như: HONDA, YAMAHA, ATSUMITEC, VAP, VMEP, SHIV, DAIDO,... cùng với doanh nghiệp nội địa và xuất khẩu.

**3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.**

**- Mô hình quản trị:**

Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc.





**- Cơ cấu bộ máy quản lý****+ Đại hội đồng cổ đông:**

Gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyền lực cao nhất Công ty, quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty.

**+ Hội đồng quản trị:**

Gồm có 05 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc miễn nhiệm làm việc chuyên trách hoặc kiêm nhiệm. Hội đồng quản trị nhân danh Công ty quyết định mọi vấn đề được pháp luật và Điều lệ Công ty quy định.

**+ Ban kiểm soát:**

Gồm có 03 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu. Ban kiểm soát có nhiệm vụ giám sát hoạt động của doanh nghiệp theo Pháp luật và Điều lệ Công ty.

**+ Ban Giám đốc:**

Giám đốc Công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty, điều hành mọi hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. 03 Phó Giám đốc và 01 Trợ lý Giám đốc giúp việc cho Giám đốc.

**+ Văn phòng Giám đốc**

Quản lý tài sản hành chính như đất đai, nhà điều hành, nhà ăn ca và trang trí Công ty; tổ chức hội nghị, lễ kỷ niệm; xây dựng các kế hoạch tổ chức công tác văn phòng, công tác phục vụ và các công tác khác. Tham mưu, đề xuất với lãnh đạo về công tác về hành chính văn phòng, đất đai, lễ tân tiếp khách.

**+ Phòng Thương mại:**

- Xúc tiến và kiểm tra việc xây dựng kế hoạch tiêu thụ năm; xây dựng giá bán sản phẩm, công tác xuất khẩu hàng hoá; phát triển thị trường, sản phẩm mới, khách hàng mới; tham mưu cho Giám đốc Công ty về tiêu thụ sản phẩm.

**+ Phòng Kế hoạch:**

Kiểm duyệt Kế hoạch sản xuất, kế hoạch vật tư hàng năm, hàng tháng để đáp ứng nhu cầu SXKD. Tổng hợp, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hàng tháng, năm trước Công ty. Nghiên cứu, tham mưu cho Lãnh đạo Công ty các vấn đề liên quan đến sản xuất, vật tư.

**+ Phòng Tổ chức lao động:**

Trực tiếp quản lý nguồn nhân lực trong Công ty, chỉ đạo xây dựng kế hoạch tiền lương, phương án trả lương, đơn giá tiền lương, thực hiện chế độ, chính sách, BHXH, BHYT, BHTN... người lao động toàn Công ty; xét duyệt nâng lương toàn Công ty. Tham mưu cho lãnh đạo Công ty về tuyển dụng lao động, sắp xếp lao động, quản lý nhân lực, đào tạo, quản lý và chi trả tiền lương.

**+ Phòng Kỹ thuật:**

Chịu trách nhiệm về công tác kỹ thuật trong Công ty: Nghiên cứu thiết kế đóng gói sản phẩm, công nghệ gia công cơ khí, hàn, công nghệ đúc, rèn, nhiệt luyện, sơn và xử lý bề mặt. Phụ trách lĩnh vực chất lượng sản phẩm và hệ thống quản lý nói chung. Nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới. Chịu trách nhiệm chính giai đoạn chuẩn bị sản xuất sản phẩm mới đến khi đưa vào sản xuất loạt. Tính toán năng lực sản xuất trong toàn Công ty, từ đó đề xuất các thiết bị cần bổ sung. Tham mưu với lãnh đạo Công ty trong công tác đầu tư và thanh lý thiết bị.

+ Phòng KCS:

Là phòng chức năng phụ trách công tác quản lý chất lượng sản phẩm trong toàn Công ty. Nắm bắt kịp thời thông tin về chất lượng sản phẩm có phương án xử lý kịp thời. Tham mưu cho giám đốc Công ty về công tác quản lý chất lượng sản phẩm.

+ Phòng Tài vụ:

Tổ chức chỉ đạo hướng dẫn toàn bộ công tác Tài chính – Kế toán của Công ty lập báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước và cấp chủ quản theo đúng quy định Pháp luật. Tham mưu giúp việc cho HĐQT và Ban Giám đốc Công ty trong công tác Tài chính – Kế toán.

+ Phòng Cơ điện:

Là phòng chức năng có nhiệm vụ quản lý thiết bị sản xuất, nhà xưởng, hệ thống cấp điện, nước của Công ty. Chịu trách nhiệm về công tác kỹ thuật sửa chữa thiết bị, đầu tư xây dựng cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất. Lập kế hoạch sửa chữa thiết bị, kế hoạch vật tư cho sửa chữa cơ và điện hàng tháng, năm cho toàn bộ Công ty.

+ Ban An toàn lao động – Môi trường:

Phụ trách công tác về an toàn vệ sinh lao động, công tác phòng chống cháy nổ, công tác bảo vệ môi trường, công tác quản lý sử dụng an toàn hóa chất, công tác kiểm tra: Nội quy lao động, 5S, vận hành các trạm biến áp và trạm xử lý nước thải.

+ Phòng Bảo vệ:

Là phòng chức năng có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát hàng hóa vật tư, con người ra vào Công ty.

#### **4. Định hướng phát triển**

- Định hướng thị trường:

- + Giữ vững thị phần cung cấp linh kiện phụ tùng xe máy.
- + Phát triển nhóm sản phẩm đang sản xuất và có thể mạnh để mở rộng cung cấp cho các khách hàng mới và xuất khẩu.
- + Phát triển sản phẩm phụ tùng ngoài nhóm phụ tùng xe máy.
- + Nghiên cứu phát triển sản xuất phụ tùng ô tô.

- Định hướng Nhân sự:

Xây dựng nguồn nhân lực có trình độ đáp ứng được các yêu cầu đòi hỏi của công việc hiện tại và trong tương lai, đặc biệt nhân sự: nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, cải tiến công nghệ và kỹ thuật, phát triển khách hàng mới...

- Định hướng Công nghệ và kỹ thuật:

Nghiên cứu, áp dụng, cải tiến các công nghệ, quy trình sản xuất các sản phẩm hiện có; từng bước áp dụng tự động hóa, bán tự động hóa nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành sản xuất.

## 5. Các rủi ro

Tình hình thế giới sẽ tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp khó lường cả về chính trị, an ninh, kinh tế, xã hội. Trong nước, các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ tăng lạm phát là rất lớn.

Nguy cơ biến động giá nguyên vật liệu đầu vào, chi phí sản xuất tăng cao, rủi ro về chuỗi cung ứng; thực hiện điều chỉnh giá dịch vụ do nhà nước quản lý, thiên tai, dịch bệnh bão lũ, biến đổi khí hậu...

Tình trạng thiếu nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân sự chất lượng cao; rào cản trong việc áp dụng công nghệ số do chi phí đầu tư, ứng dụng công nghệ còn cao...

Thị trường xe máy tại Việt Nam đang dần bão hòa, dự báo nhu cầu xe máy tại Việt Nam sẽ giảm dần trong những năm tới; Tiêu chuẩn về kỹ thuật và chất lượng của các sản phẩm khách hàng yêu cầu ngày càng cao, sức ép cạnh tranh ngày một lớn.

## II. Tình hình hoạt động trong năm 2022

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2022

+ Giá trị sản xuất công nghiệp:	980,70 tỷ đồng
+ Tổng doanh thu:	1063,56 tỷ đồng
+ Lợi nhuận sau thuế:	76,03 tỷ đồng

- Kết quả thực hiện so với kế hoạch 2022 và các chỉ tiêu năm 2021

Chỉ tiêu	ĐV tính	TH 2021	KH 2022	Thực hiện 2022				
				Giá trị	So với TH 2021		So với KH 2022	
					± GT	%	± GT	%
Giá trị sản xuất CN	tỷ đồng	721,66	820,00	980,70	259,04	35,90	160,70	19,60
Tổng doanh thu	tỷ đồng	783,15	880,60	1063,56	280,41	35,81	182,96	20,78
Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	48,34	50,36	76,03	27,69	57,28	25,67	50,97



Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2022 đạt 980,70 tỷ đồng, bằng 119,6% kế hoạch 2022 và tăng 35,90% so với năm 2021.

Giá trị tổng doanh thu năm 2022 đạt 1063,56 tỷ đồng, bằng 120,78% kế hoạch 2022 và tăng 35,81% so với năm 2021.

Giá trị lợi nhuận sau thuế năm 2022 đạt 76,03 tỷ đồng, bằng 150,97% kế hoạch 2022 và tăng 57,28% so với năm 2021.

- Nguyên nhân:

Các nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi tích cực của chỉ tiêu kinh doanh năm 2022 được xác định chủ yếu bởi tình hình kinh tế-xã hội phục hồi nhanh chóng của đất nước trong thời gian gần đây. Sự hồi phục này đã tác động tích cực đến hầu hết các lĩnh vực và hoạt động sản xuất kinh doanh đang trở lại trạng thái bình thường như trước đây, trước khi đại dịch Covid-19 bùng phát.

Ngoài ra, cũng có một số yếu tố khác đã góp phần vào sự tăng giá của một số sản phẩm. Một số sản phẩm đã được khách hàng chấp nhận cho tăng giá từ tháng 4 năm 2022, trong khi một số sản phẩm khác chỉ tăng giá từ tháng 7 năm 2022. Nguyên nhân của sự tăng giá này liên quan đến sự tăng giá của giá vật tư đầu vào trong cùng thời kỳ.

Trong khi đó, giá vật tư đầu vào chủ yếu của Công ty, đặc biệt là thép chế tạo, đã tăng mạnh trong giai đoạn năm 2021 và Quý I năm 2022, nhưng từ Quý II giá cả đã giảm xuống gần giá đầu năm 2021. Điều này đã tạo ra sự ảnh hưởng đáng kể đến chi phí sản xuất và thu nhập của Công ty.

## 2. Tổ chức và nhân sự

### - Danh sách Ban điều hành

+ Ông Trần Đức Hưng – Q.Giám đốc (từ tháng 11/2022)

Sinh năm: 1973.

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,08%

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
01/1998-04/2002	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Kỹ sư P. Kỹ thuật
04/2002-03/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Phó phòng P. Kỹ thuật
04/2004-12/2008	Công ty TNHH MTV phụ tùng Máy số 1	Phó phòng P. Kỹ thuật
01/2009-01/2012	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Phó phòng P. Kỹ thuật

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
02/2012-04/2019	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng P. Kỹ thuật
05/2019-10/2019	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Quản đốc phân xưởng lắp ráp
11/2019-05/2020	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT
06/2020- 10/2022	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT – Phó giám đốc
11/2022 đến nay	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT – Q.Giám đốc

+ Ông Nguyễn Đức Hiền – Giám đốc (01/2022 đến 10/2022)

Sinh năm: 1962

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 2,74%.

Quá trình công tác

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
05/1984 – 06/1989	Nhà máy phụ tùng ô tô số 1	Kỹ sư cơ khí P. Kỹ thuật
07/1989 – 12/1991	Lao động hợp tác tại Tiệp Khắc.	Kỹ thuật viên
01/1992 – 04/1993	Nhà máy phụ tùng ô tô số 1	Kỹ sư Cơ khí P. Kỹ thuật
05/1993 – 02/1995	Nhà máy phụ tùng Máy động lực và máy nông nghiệp số 1	Kỹ sư Cơ khí P. Kỹ thuật
03/1995 – 10/1995	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Kỹ sư Cơ khí P. Kỹ thuật
11/1995 – 02/2001	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Phó trưởng phòng SXKD
03/2001 – 03/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng Thương mại
04/2004 – 03/2008	Công ty TNHH MTV phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng Thương mại

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
04/2008 – 12/2008	Công ty TNHH MTV phụ tùng Máy số 1	Phó giám đốc
01/2009 – 12/2014	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Phó giám đốc
01/2015 – 10/2022	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT, Giám đốc

+ Ông Nguyễn Đức Dũng – Phó Giám đốc (từ tháng 12/2022)

Sinh năm: 1973

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: -

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
11/2001-09/2003	Công ty Cơ khí Trần Hưng Đạo, Hà nội	Kỹ sư
09/2003-05/2005	Phòng Thị trường Kinh doanh của VEAM	Chuyên viên
05/2005-03/2008	Phòng Xuất Nhập khẩu Nhà máy ô tô VEAM	Chuyên viên
03/2008-06/2008	Phòng Xuất Nhập khẩu Nhà máy ô tô Veam	Trưởng Phòng
06/2008-06/2009	Phòng Vật tư Nhà máy ô tô Veam	Trưởng Phòng
06/2009-12/2010	Phòng Kinh doanh Nhà máy ô tô VEAM	Trưởng Phòng
12/2010-05/2011	Phòng Cơ điện Nhà máy ô tô VEAM	Trưởng Phòng
05/2011-06/2012	Nhà máy ô tô VEAM	Phó Giám đốc
06/2012-08/2019	Công ty CP Cơ khí cổ loa	Giám đốc
09/2019-10/2021	Chi nhánh Nhà Máy ô tô VEAM	Giám đốc
11/2021-10/2022	VP HĐQT VEAM	Phó chánh văn phòng
12/2022-đến nay	Công ty CP Phụ tùng máy số 1	Phó giám đốc



+ Ông Lê Văn Hùng – Phó giám đốc

Sinh năm: 1963

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ điện

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,81%.

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
03/1988 – 04/1993	Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1	Kỹ sư Điện P. Kỹ thuật
05/1993 – 02/1995	Nhà máy Phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1	Kỹ sư Điện P. Kỹ thuật
03/1995 – 10/1995	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Kỹ sư Điện P. Kỹ thuật
11/1995 – 02/2001	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Quản đốc phân xưởng lắp ráp
03/2001 – 03/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng Kế hoạch
03/2004-12/2008	Công ty TNHH MTV phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng Kế hoạch, Phó Giám đốc
01/2009 – hiện nay	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc

+ Ông Ngô Quang Bình – Phó giám đốc

Sinh năm: 1962

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Gia công kim loại bằng áp lực

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,03%.

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
06/1986-05/1991	Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1	Kỹ sư gia công kim loại bằng áp lực
06/1991-10/1995	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Phó phòng Phòng SXKD
11/1995-06/1996	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Quản đốc Phân xưởng Cơ khí 3
07/1996-08/1999	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Phó phòng Phòng SXKD

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
09/1999-02/2001	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Quản đốc Phân xưởng Rèn dập
03/2001-12/2002	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Trưởng P. Tổ chức – Lao động
01/2003-09/2003	Công ty TNHH Công nghiệp ZEDEN, cụm công nghiệp Khai Quang, TX. Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc	Quản lý nhân sự
10/2003-03/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Chuyên viên P. Tổ chức – Lao động
04/2004-04/2004	Công ty TNHH MTV Phụ tùng Máy số 1	Chuyên viên P. Tổ chức – Lao động
05/2004-12/2008	Công ty TNHH MTV Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng P. Tổng hợp
01/2009-12/2014	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng P. Tổng hợp
01/2015-hiện nay	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Phó Giám đốc

+ Bà Lê Thị Minh Thư – Kế toán trưởng

Sinh năm: 1971

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,09%.

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
10/1993-02/1995	Nhà máy phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1	Kế toán
03/1995-06/2003	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Kế toán
07/2003-03/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Thủ quỹ
04/2004-05/2006	Công ty TNHH MTV Phụ tùng Máy số 1	Thủ quỹ
06/2006-12/2008	Công ty TNHH MTV Phụ tùng Máy số 1	P. Trưởng phòng P. Tài vụ

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
01/2009-04/2016	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Phó Trưởng phòng P. Tài vụ, TV Ban kiểm soát
05/2016-05/2016	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Trưởng Ban kiểm soát
06/2016-12/2016	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng P. Tài vụ
01/2017-hiện nay	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Kế Toán trưởng

### - Những thay đổi trong ban điều hành

+ Ngày 29/09/2022, Hội đồng quản trị FUTU1 ban hành Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT miễn nhiệm chức danh Giám đốc FUTU1 đối với ông Nguyễn Đức Hiền được nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí từ ngày 01/11/2022.

+ Ngày 25/10/2022 Hội đồng quản trị FUTU1 ban hành Nghị quyết số 20/NQ-HĐQT bổ nhiệm ông Trần Đức Hưng là Thành viên HĐQT, Phó giám đốc giữ chức vụ Quyền Giám đốc FUTU1 và là người đại diện pháp luật FUTU1 từ ngày 01/11/2022.

+ Ngày 01/12/2022, Hội đồng quản trị FUTU1 Ban hành nghị quyết số 26/NQ-HĐQT bổ nhiệm ông Nguyễn Đức Dũng, là Thành viên HĐQT FUTU1 giữ chức vụ Phó Giám đốc FUTU1 kể từ ngày 01/12/2022.

### - Số lượng cán bộ nhân viên, tóm tắt chính sách và thay đổi chính sách lao động với người lao động:

+ Tổng số cán bộ công nhân viên Công ty tính đến ngày 31/12/2022 là 1.131 người.

+ Tháng 01 đến tháng 06 năm 2022 FUTU1 áp dụng lương tối thiểu vùng là 3.920.000 đồng/tháng, từ tháng 7/2022 là 4.160.000 đồng/tháng.

+ Điều chỉnh tuổi nghỉ hưu cho người lao động theo Quy định của Pháp luật, Nam từ đủ 60 tuổi 6 tháng (tăng 03 tháng so với năm 2021), Nữ đủ 55 tuổi 8 tháng (tăng 04 tháng so với năm 2021). Tăng mức tiền hưởng độc hại cho người lao động từ 10.000 đồng lên 15.000 đồng từ tháng 09/2022. Tăng mức tiền Ca 3; mức đóng BHTN giảm từ 2% xuống 1% từ tháng 10/2021 đến hết tháng 09/2022, TNLĐ-BNN giảm từ 0,5% xuống 0% áp dụng từ tháng 07/2021 đến tháng 6/2022.

+ FUTU1 luôn quan tâm chăm lo đời sống tinh thần, vật chất và đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động.

+ FUTU1 đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách liên quan đến người lao động theo quy định của Pháp luật và Công ty.



+ Người lao động yên tâm gắn bó với Công ty, nguồn lao động được đảm bảo ổn định đáp ứng cho công tác sản xuất.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

#### a) Các khoản đầu tư lớn

Trong năm 2022, Công ty đã không tiến hành đầu tư dự án lớn nào. Thay vào đó, Công ty đã tập trung vào việc mua sắm các thiết bị mới như máy tạo phôi, máy gia công cơ khí, thiết bị kiểm tra và xe nâng. Việc này nhằm bổ sung năng lực sản xuất cho các thiết bị cũ, lạc hậu đã hết khấu hao không đáp ứng được yêu cầu sản xuất trong các dây chuyền sản xuất hiện có của Công ty.

Các thiết bị mới được đưa vào sản xuất đúng thời điểm và đáp ứng nhu cầu thay thế các thiết bị cũ, lỗi thời để đảm bảo chất lượng sản xuất và đạt mục tiêu hoàn thành sản xuất kinh doanh trong năm 2022. Tổng giá trị tài sản cố định hình thành từ việc mua sắm các thiết bị là 30,6 tỷ đồng.

#### b) Công ty con, Công ty liên kết

Giá trị đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Cơ khí Vinh là 958.800.000đ.

### 4. Tình hình tài chính

#### a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng /giảm(-)
Tổng giá trị tài sản	294,8	397,7	34,91
Doanh thu thuần bán hàng hoá dịch vụ	777,88	1061,89	36,51
Doanh thu từ hoạt động tài chính	1,49	1,61	8,05
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	57,14	95,13	66,49
Lợi nhuận khác	3,62	0,06	-98,34
Lợi nhuận kế toán trước thuế	60,75	95,19	56,69
Lợi nhuận sau thuế TNDN	48,34	76,03	57,28

Dựa trên bảng số liệu trên, ta có thể thấy được sự thay đổi giữa năm 2021 và năm 2022 của các chỉ tiêu tài chính của Công ty như sau:

+ Tổng giá trị tài sản năm 2022 đạt 397,7 tỷ đồng tăng 34,91% so với năm 2021.

+ Doanh thu thuần bán hàng hoá dịch vụ 2022 đạt 1.061,89 tỷ đồng tăng 36,51% so với năm 2021.

+ Doanh thu từ hoạt động tài chính năm 2022 đạt 1,61 tỷ đồng tăng 8,05% so với năm 2021.

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh năm 2022 đạt 95,13 tỷ đồng tăng 36,51% so với năm 2021.

+ Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2022 đạt 95,19 tỷ đồng tăng 56,69% so với năm 2021.

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 đạt 76,03 tỷ đồng tăng 57,28% tăng 36,51% so với năm 2021.

Vì vậy, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty đã có sự tăng trưởng tích cực so với năm 2021.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn <i>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn</i>	1,62	1,42	
+ Hệ số thanh toán nhanh <i>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</i> <i>Nợ ngắn hạn</i>	0,72	0,59	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,52	0,61	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,1	1,58	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho <i>Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân</i>	5,13	5,16	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,68	3,07	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,06	0,07	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,34	0,52	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,17	0,22	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,073	0,089	

**Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:**

- Hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2022 bằng 1,42 lần **lớn hơn một lần**, và Hệ số thanh toán nhanh cũng bằng 0,59 lần, **lớn hơn 0,5 lần**. Như vậy cho thấy khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty được đảm bảo.

**Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:**

+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản tăng từ 0,52 lên 0,61, cho thấy Công ty đang có tỷ lệ nợ cao hơn so với năm trước đó.

+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu tăng mạnh từ 1,1 lên 1,58, cho thấy Công ty đang dựa nhiều vào vốn vay để hoạt động.

**Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:**

+ Vòng quay hàng tồn kho không thay đổi nhiều, giữ ở mức trung bình, cho thấy Công ty vẫn duy trì được tốc độ quay vòng hàng tồn kho.

+ Tỷ số Doanh thu thuần/Tổng tài sản tăng từ 2,68 lên 3,07, cho thấy Công ty có khả năng tăng trưởng doanh thu cao hơn.

**Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:**

+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần và Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần đều tăng, cho thấy Công ty đang có hiệu quả hoạt động tốt hơn.

+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu và Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản cũng tăng, cho thấy Công ty đang có khả năng sinh lời cao hơn.

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu****a) Cổ phần**

- Vốn điều lệ: 70.798.530.000 đồng.
- Số cổ phiếu đang lưu hành: 7.079.853 cổ phiếu.
- Loại cổ phần: phổ thông.
- Chuyển nhượng tự do: 7.079.853 cổ phiếu.

**b) Cơ cấu cổ đông FUTU1 (ngày đăng ký cuối cùng 20/10/2022)**

Tổng số cổ đông: 926 cổ đông.

- + Cổ đông cá nhân: 919 cổ đông.
- + Cổ đông tổ chức: 7 cổ đông.
- + Cổ đông nước ngoài: 7 cổ đông.
- + Cổ đông lớn: 01 cổ đông.

**c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không tăng vốn trong năm.**



d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của FUTU1 năm 2022

### 6.1. Tác động lên môi trường:

Tổng khí phát thải nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: thông kê tại bảng sau:

**Bảng Thống kê phát thải khí nhà kính theo các dạng năng lượng (trong hoạt động sản xuất và hoạt động vận chuyển)**

TT	Nhiên liệu, năng lượng	Tiêu thụ	Đơn vị	TOE/đơn vị	Hệ số phát thải CO <sub>2</sub>	Phát thải khí CO <sub>2</sub> (kg)
1	Điện năng	22.745,504	MWh		0,7221 tCO <sub>2</sub> /MWh	16.424.530
2	Dầu diesel	113,882	1000 Lít	0,88	74.100 Kg CO <sub>2</sub> /TJ	401.507
3	Xăng	6,067	1000 Lít	0,83	69.300 Kg CO <sub>2</sub> /TJ	21.210
4	LPG	16,773	Tấn	1,09	56.100 Kg CO <sub>2</sub> /TJ	36.145
	<b>Tổng</b>					<b>16.883.392</b>

Ghi chú: Hệ số chuyển đổi năng lượng dựa trên giá trị chuyển đổi của 1TOE = 41.870 MJ theo hướng dẫn của IPCC.

Hệ số phát thải CO<sub>2</sub> theo Quyết định số 2626/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính:

- Cải tiến thời gian vận hành 2 máy thổi khí nhằm tiết kiệm chi phí sử dụng điện năng tại Trạm xử lý nước thải thuộc Ban ATLD-MT.

- Cải tạo lại diện tích văn phòng các phân xưởng nhằm tiết kiệm điện năng tiêu thụ.

- Thay đổi dung dịch đánh rửa thùng nhựa A2, A3 từ dầu Diezel bằng dung dịch Sunlight tại phân xưởng Bao gói.

- Cải tiến giảm chi phí, giảm rác thải nhựa nilon, tiết kiệm nguyên liệu gỗ đối với sản phẩm gói đỡ (hưởng ứng chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn năm 2022).

- Cải tiến máng ra cát máy trộn Taming nhằm tiết giảm thời gian máy chạy không cần thiết, tiết kiệm điện năng tại phân xưởng Đúc.

- Cải tiến nâng cấp lò điện kiểu buồng H60 nhằm giảm thất thoát nhiệt và thuận tiện thao tác vận hành lò.

## **6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu**

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

Nguồn vật liệu đầu vào chính của Công ty chủ yếu là vật tư gang và thép được cung cấp bởi các khách hàng truyền thống của Công ty. Các vật tư đầu vào của Công ty được kiểm soát nghiêm ngặt bằng các quy trình kiểm tra đầu vào trước khi nhập kho.

Công ty luôn thực hiện tốt công tác quản lý nhập kho xuất kho và đảm bảo mức tồn kho hợp lý phục vụ sản xuất kinh doanh.

b) Báo cáo tỉ lệ phân trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính: không

## **6.3. Tiêu thụ năng lượng**

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: tiêu thụ điện năng năm 2022 là 25,25 triệu kw.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả là 2,4 triệu kw.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: sử dụng ánh sáng tự nhiên, kiểm soát rò rỉ khí nén, sử dụng phù hợp công suất thiết bị điện, bảo dưỡng các thiết bị điện theo kế hoạch...

## **6.4. Tiêu thụ nước:**

### **6.4.1. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:**

Nguồn cung cấp nước: Từ nguồn nước mặt Sông Công do Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Sông công - Công ty cổ phần Nước sạch Thái Nguyên cấp.

Lượng nước sử dụng năm 2022 là 38.260 m<sup>3</sup>.

### **6.4.2. Tỷ lệ phân trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng:**

Lượng nước tái chế sử dụng năm 2022 là 5.200 m<sup>3</sup>, tỷ lệ so với lượng nước tiêu thụ năm 2022 là 16,6%.

## **6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường**

6.5.1. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

6.5.2. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

## ***6.6. Chính sách liên quan đến người lao động***

### ***6.6.1. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động***

Số lao động cán bộ công nhân viên Công ty bình quân của FUTU1 năm 2022 là 1.122 người.

Thu nhập bình quân đạt: 17 triệu đồng/người/tháng

***6.6.2. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.***

Hàng năm Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ theo quy định cho người lao động trong toàn Công ty.

Công tác phòng chống dịch covid 19 cho người lao động được quan tâm, tính đến tháng 11/2022 số người đã tiêm phòng covid 19 mũi 1,2,3 cho người lao động trong Công ty là 1332 người, tiêm mũi 4 là 1.119 người đảm bảo bao phủ miễn dịch cộng đồng.

Toàn bộ người lao động được trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ cá nhân, phù hợp theo nghề, đúng quy định của pháp luật. Công tác kỹ thuật an toàn – PCCN được thực hiện tốt, công tác quan trắc và đo kiểm môi trường lao động được tuân thủ đúng các Quy định pháp luật.

### ***6.6.3. Hoạt động đào tạo người lao động.***

Hàng năm, Công ty lập kế hoạch đào tạo cho các nhân viên mới được tuyển dụng và đào tạo nhắc lại các quy định về An toàn và vệ sinh lao động, Phòng cháy chữa cháy, hệ thống quản lý chất lượng và đào tạo chuyên môn/ngành nghiệp. Công ty cũng gửi các nhân viên của tham gia các khóa đào tạo bên ngoài để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng quản lý. Trung bình mỗi năm, một nhân viên được đào tạo khoảng 25 giờ, với tổng số 5.135 lượt người tham gia đào tạo và tổng số giờ đào tạo cho toàn Công ty là khoảng 27.900 giờ.

## ***6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương***

Công ty kết hợp với Công đoàn tích cực tham gia, ủng hộ các hoạt động cộng đồng tại thành phố Sông Công: các Quỹ vì người nghèo, Quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ nhân đạo, Quỹ người cao tuổi, quỹ khuyến học... với tổng số tiền đã ủng hộ trên 326 triệu đồng.

### 6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường.

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

##### - Kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2022.

Chỉ tiêu	ĐV tính	Thực hiện 2021	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	TH 2022 /kế hoạch 2022	TH 2022 /thực hiện 2021
Giá trị sản xuất công nghiệp	tỷ đồng	721,66	820,00	980,70	119,60%	135,90%
Tổng doanh thu	tỷ đồng	783,15	880,60	1063,56	120,78%	135,81%
Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	48,34	50,36	76,03	150,97%	157,28%
Giá trị đầu tư trước thuế	tỷ đồng	22,84	39,02	30,60	78,42%	133,98%
Thu nhập bình quân	(triệu.đ /người /tháng)	11,80	12,89	17,08	132,51%	144,75%
Nộp ngân sách nhà nước	%	100%	100%	100%	100,00%	100,00%

##### - Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022.

Dựa trên bảng chỉ tiêu sản xuất và kinh doanh cho năm 2021 và kế hoạch năm 2022, ta thấy rằng các chỉ tiêu đều có xu hướng tăng trưởng so với năm trước và vượt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 giao.

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2022 thực hiện đạt 980,70 tỷ đồng, tăng 19,60% so với kế hoạch 2022.

Tổng doanh thu năm 2022 thực hiện đạt 1063,56 tỷ đồng, tăng 20,78% so với kế hoạch 2022.

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 đạt 76,03 tỷ đồng, tăng 50,97% so với kế hoạch đề ra là 50,36 tỷ đồng.

Giá trị đầu tư trước thuế năm 2022 thực hiện đạt 30,60 tỷ đồng, bằng 78,42% so với kế hoạch năm 2022.

Nộp ngân sách nhà nước đạt 100%.



## 2. Tình hình Tài chính

### 2.1. Tình hình tài sản

Đơn vị tính: triệu đồng.

Chỉ tiêu	Số dư tại 31/12/2022 (Cuối năm)		Số dư tại 01/01/2022 (Đầu năm)		Chênh lệch (cuối năm-đầu năm)		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	%	%
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	345.513	86,88%	250.298	84,91%	95.215	38,04%	1,97%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.089	0,78%	1.382	0,47%	1.707	23,52%	0,31%
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn							
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	139.700	35,13%	108.109	36,67%	31.591	29,22%	-1,55%
IV. Hàng tồn kho	202.497	50,92%	139.646	47,37%	62.851	45,01%	3,55%
V. Tài sản ngắn hạn khác	227	0,06%	1.162	0,39%	-935	-80,46%	-0,34%
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	52.191	13,12%	44.499	15,09%	7.692	17,29%	-1,97%
I. Các khoản phải thu dài hạn							
II. Tài sản cố định	48.622	12,23%	41.502	14,08%	7.120	17,16%	-1,85%
III. Bất động sản đầu tư							
IV. Tài sản dở dang dài hạn	392						
V. Đầu tư tài chính dài hạn	2.198	0,55%	2.959	1,00%	-761	-25,72%	-0,45%
VI. Tài sản dài hạn khác	980	0,25%	38	0,01%	942	2478%	0,23%
<b>Tổng tài sản</b>	397.704		294.797		102.907	34,91%	

Tại thời điểm 31/12/2022 tổng tài sản tăng 102.907 triệu đồng (tăng 34,91%) so với đầu năm. Trong đó:

- Tài sản ngắn hạn cuối năm tăng 95.215 triệu đồng (tăng 38,04%) so với đầu năm là do:

+ Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm tăng 1.707 triệu đồng (tăng 123,52%) so với đầu năm.

+ Các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm tăng 31.591 triệu đồng (tăng 29,22%) so với đầu năm.

+ Hàng tồn kho cuối năm tăng 62.851 triệu đồng (tăng 45,01%) so với đầu năm.

+ Tài sản dài hạn cuối năm tăng 7.692 triệu đồng (tăng 17,29%) so với đầu năm. Trong đó tài sản cố định cuối năm tăng 7.120 triệu đồng (tăng 17,16%) so với đầu năm

**.2.2 Tình hình nợ phải trả***Đơn vị tính: triệu đồng.*

Chỉ tiêu	Số dư tại 31/12/2022 (cuối năm)		Số dư tại 01/01/2022 (đầu năm)		Chênh lệch (cuối năm - đầu năm)		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	%	
<b>Nợ phải trả</b>	243.800	61,30%	154.581	52,44%	89.219	57,72%	8,87%
<b>Nợ ngắn hạn</b>	243.800	61,30%	154.581	52,44%	89.219	57,72%	8,87%
Phải trả người bán ngắn hạn	100.295	25,22%	45.676	15,49%	54.619	119,58%	9,72%
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	220	0,06%	96	0,03%	124	129,17%	0,02%
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	19.871	5,00%	7.584	2,57%	12.287	162,01%	2,42%
Phải trả người lao động	72.272	18,17%	59.372	20,14%	12.900	21,73%	-1,97%
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.360	0,59%	0	0,00%	2.360		0,59%
Phải trả ngắn hạn khác	6.453	1,62%	6.055	2,05%	398	6,57%	-0,43%
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16.800	4,22%	0	0,00%	16.800		4,22%
Quỹ khen thưởng phúc lợi	13.296	3,34%	23.156	7,85%	-9.860	-42,58%	-4,51%
<b>Nợ dài hạn</b>	0	0,00%	0	0,00%	0		0,00%
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	153.904	38,70%	140.215	47,56%	13.689	9,76%	-8,87%
Vốn chủ sở hữu	153.904	38,70%	140.215	47,56%	13.689	9,76%	-8,87%
Vốn góp của chủ sở hữu	70.799	17,80%	70.799	24,02%	0	0,00%	-6,21%
Quỹ đầu tư phát triển	7.080	1,78%	7.080	2,40%	0	0,00%	-0,62%
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	76.026	19,12%	62.337	21,15%	13.689	21,96%	-2,03%
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	0	0,00%	13.999	4,75%	-13.999	-100,00%	-4,75%
- LNST chưa phân phối kỳ này	76.026	19,12%	48.338	16,40%	27.688	57,28%	2,72%
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	397.704	100,00%	294.797	100,00%	102.907	34,91%	

Tại thời điểm 31/12/2022 tổng cộng nguồn vốn tăng 102.907 triệu đồng (tăng 34,91%) so với đầu năm. Trong đó:

- Phải trả người bán ngắn hạn cuối năm tăng 54.619 triệu đồng (tăng 119,58%) so với đầu năm.

- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước cuối năm tăng 12.287 triệu đồng (tăng 162,01%) so với đầu năm.

- Phải trả người lao động cuối năm tăng 12.900 triệu đồng (tăng 21,73%) so với đầu năm.

- Quỹ khen thưởng phúc lợi cuối năm giảm 9.860 triệu đồng (giảm 42,58%) so với đầu năm.

### **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:**

#### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

Giữ vững thị phần cung cấp linh kiện, phụ tùng xe máy.

Phát triển nhóm sản phẩm đang sản xuất và có thể mạnh để mở rộng cung cấp cho các khách hàng mới và xuất khẩu.

Tìm nguồn cung cấp vật liệu đảm bảo chất lượng có giá cạnh tranh nâng cao hiệu quả SXKD .

Đẩy mạnh phát triển sản phẩm phụ tùng ngoài nhóm phụ tùng xe máy.

Đẩy mạnh thị trường xuất khẩu đến các nước trong khu vực.

#### **5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:**

Báo cáo tài chính được kiểm toán chấp nhận toàn phần.

### **6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.**

#### **6.1 Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường**

Về môi trường Công ty tuân thủ và thực hiện đầy đủ tiêu chuẩn Hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14001:2015.

Về năng lượng Công ty tuân thủ và thực hiện đầy đủ tiêu chuẩn Hệ thống quản lý năng lượng theo ISO 50001:2018.

#### **6.2. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động**

Người lao động được ký hợp đồng lao động, đảm bảo có việc làm và thu nhập ổn định, đóng bảo hiểm đầy đủ quy định pháp luật, khám sức khỏe định kỳ.

Các chế độ, quyền lợi của người lao động được thực hiện đúng quy định pháp luật và theo hợp đồng lao động.

Tiền lương được trả cho người lao động đủ và đúng thời hạn theo quy định của Pháp luật và Quy định trả lương của Công ty.

Đào tạo huấn luyện định kỳ, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động quy định Pháp luật và theo Quy định Công ty.

### **6.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.**

Thực hiện đầy đủ các chính sách an sinh xã hội của địa phương.

## **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

### **1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.**

Ban điều hành đã nỗ lực trong việc hoàn thành và hoàn thành vượt mức nhiệm vụ các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận và các chỉ tiêu khác do Đại hội cổ đông 2022 thông qua. Thành tích có được xuất phát từ sự điều hành của Ban Giám đốc và sự phối hợp chặt chẽ giữa các khối phòng ban với phân xưởng sản xuất trong Công ty. Ngoài ra, sự chủ động phối hợp của Ban điều hành với HĐQT đã đảm bảo cho HĐQT luôn nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất của Công ty để hỗ trợ cho Ban điều hành hoạt động tốt.

### **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty**

Theo đánh giá của HĐQT, Giám đốc và Ban điều hành đã hoàn thành và hoàn thành vượt kế hoạch nhiệm vụ được giao trong năm 2022, đồng thời tuân thủ nghiêm chỉnh các quy trình và quy định trong hoạt động điều hành doanh nghiệp theo Điều lệ, quy chế và các quy định pháp luật hiện hành.

### **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**

Thực hiện đúng và đủ các quyền hạn, nhiệm vụ của HĐQT quy định tại Điều lệ Công ty và Luật doanh nghiệp. Phát huy hoạt động của HĐQT, tăng cường mối quan hệ giữa HĐQT với Ban kiểm soát và Ban điều hành.

Xây dựng FUTU1 phát triển bền vững, hiệu quả hơn trên cơ sở sử dụng hợp lý các nguồn lực; nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý tài chính;

Đảm bảo hài hoà lợi ích của người lao động với lợi ích các cổ đông và FUTU1;

Tăng cường công tác kiểm tra giám sát định kỳ, đột xuất để đảm bảo thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT, tuân thủ các quy định của Pháp luật cũng như các quy chế nội bộ của FUTU1.

Định hướng Ban điều hành đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh nhằm đạt được các mục tiêu kế hoạch năm 2023 theo định hướng chiến lược Kế hoạch kinh doanh trung hạn (2021-2025).

Nghiên cứu, rà soát và bổ sung nguồn nhân lực có trình độ cho các đơn vị trong Công ty, đáp ứng được các yêu cầu đòi hỏi của công việc hiện tại và trong tương lai, đặc biệt nhân sự về nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, cải tiến công nghệ và kỹ thuật, phát triển khách hàng mới...

## **V. Quản trị Công ty**

## 1. Hội đồng quản trị

Ngày 18/11/2022, Đại hội đồng cổ đông bất thường đã thông qua Nghị quyết thông qua miễn nhiệm Thành viên Hội Đồng quản trị với bà Trần Thị Huyền theo đơn từ nhiệm và bầu bổ sung ông Nguyễn Đức Dũng thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2019-2023 từ ngày 18/11/2022.

### 1.1. Thành viên hội đồng quản trị:

Ông Ngô Văn Thái- Chủ tịch Hội đồng quản trị

Sinh năm: 1975

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,014%

Ông Trần Đức Hưng – Thành viên Hội đồng quản trị - Quyền giám đốc

Sinh năm: 1973

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,08%

Ông Nguyễn Đức Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị

(từ ngày 18/11/2022)

Sinh năm 1973

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0%

Bà Trần Thị Huyền - Thành viên Hội đồng quản trị

(đến ngày 17/11/2022)

Sinh năm: 1976

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: -

Ông Nguyễn Đức Hiển – Thành viên Hội đồng quản trị

Sinh năm: 1962

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 2,74%.

Ông Lê Văn Hùng – Thành viên Hội đồng quản trị - Phó giám đốc

Sinh năm: 1963

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ điện

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,81%.

### 1.2. Các tiểu ban thuộc hội đồng quản trị: không có



### 1.3. Hoạt động của hội đồng quản trị.

Trong năm 2022, Hội đồng quản trị FUTU1 đã thực hiện đúng và đầy đủ chức năng, quyền hạn của HĐQT theo đúng điều lệ FUTU1 và các quy định hiện hành của pháp luật.

Các thành viên HĐQT nghiêm túc, trách nhiệm tham gia góp ý kiến đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT; phối hợp thực hiện công tác chỉ đạo, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) góp phần hoàn thành kế hoạch Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022.

Trong năm 2022 HĐQT tổ chức 19 phiên họp, ban hành 32 Nghị quyết và 17 Quyết định để chỉ đạo và điều hành hoạt động của FUTU1 (Danh sách các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT ban hành trong năm 2022 đã được công bố tại Báo cáo tình hình quản trị năm 2022) thông qua một số vấn đề chính sau:

Chỉ đạo tổ chức Họp đại hội đồng cổ đông thường niên và Họp đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2022.

Chỉ đạo triển khai Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông 2022.

Phê duyệt các hợp đồng giao dịch giữa Công ty với người liên quan.

Bổ nhiệm 01 Quyền giám đốc, 01 Phó Giám đốc, 01 Thư ký do người Phụ trách quản trị Công ty kiêm nhiệm theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Thông qua một số nội dung khác thuộc thẩm quyền Hội đồng quản trị.

Báo cáo về các giao dịch giữa Công ty với Công ty liên quan: trình tự và thủ tục phê duyệt giao dịch giữa Công ty với các bên có liên quan thực hiện nghiêm túc theo luật doanh nghiệp, Luật Chứng Khoán và quy chế quản lý nội bộ của Công ty. Báo cáo các giao dịch giữa Công ty với các bên có liên quan đã được báo cáo chi tiết tại Báo cáo tình hình quản trị năm 2022. Báo cáo này đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của FUTU1 tại địa chỉ <http://futu1.com.vn/>, cũng như trên các hệ thống công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ tháng 01/2023.

Kết quả giám sát của HĐQT đối với Ban điều hành:

- Phương pháp kiểm tra, giám sát:

Thông qua các cuộc họp HĐQT định kỳ và đột xuất, HĐQT đã thẳng thắn trao đổi và chất vấn các hoạt động của Ban điều hành trong việc thực hiện chiến lược kinh doanh và các mục tiêu kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

- Phối hợp với Ban kiểm soát duy trì việc kiểm tra, giám sát hoạt động FUTU1 theo quy định của pháp luật và Điều lệ FUTU1.

Đánh giá Kết quả hoạt động của Ban điều hành năm 2022:

+ Ban điều hành đã chủ động điều hành bám sát các mục tiêu, kế hoạch của

Đại hội đồng cổ đông năm 2022 trên cơ sở Điều lệ, Quy chế quản trị nội bộ và các Nghị quyết của HĐQT. Giám đốc và Ban điều hành đã hoàn thành nhiệm vụ được giao năm 2022, đồng thời tuân thủ nghiêm chỉnh các quy trình và quy định trong hoạt động điều hành doanh nghiệp theo Điều lệ, Quy chế và các quy định pháp luật hiện hành. Đảm bảo hài hoà các lợi ích của người lao động, của cổ đông và nhà nước.

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Công ty không có thành viên hội đồng quản trị độc lập.

1.5. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty.

## 2. Ban kiểm soát

Năm 2022, Ban kiểm soát tiếp tục thực hiện nhiệm kỳ của mình với 03 thành viên, trong đó có 01 thành viên chuyên trách và 02 thành viên không chuyên trách.

Ngày 18/11/2022, Đại hội đồng cổ đông bất thường đã thông qua việc miễn nhiệm Thành viên Ban kiểm soát với bà Lê Minh Phương theo đơn từ nhiệm và bầu bổ sung ông Phạm Công Quý thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2023 từ ngày 18/11/2022.

Trong năm, Ban kiểm soát đã thực hiện đúng vai trò, trách nhiệm theo quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, cụ thể:

### 2.1. Thành viên, cơ cấu Ban kiểm soát.

Bà Đồng Thị Thanh Ngân - Trưởng ban

Sinh năm: 1982

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: Không

Bà Lê Minh Phương - Thành viên (đến ngày 17/11/2022)

Sinh năm: 1982

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: Không

Ông Phạm Công Quý - Thành viên (Từ ngày 18/11/2022)

Sinh năm: 1973

Trình độ chuyên môn: Cử Nhân

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: Không

Ông Nguyễn Anh Dũng - Thành viên

Sinh năm: 1968

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,055%

## 2.2. Hoạt động của ban kiểm soát.

Ban kiểm soát đã tổ chức 04 buổi họp, các thành viên tham gia đầy đủ. Nội dung các buổi họp đánh giá tính hợp lý, cần trọng hoạt động quản lý, điều hành sản xuất – kinh doanh của Công ty. Các nội dung của BKS được đưa ra và trao đổi trực tiếp với HĐQT trong các phiên họp của HĐQT.

Giám sát việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2022 của Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty;

Tham gia 100% các phiên họp của HĐQT Công ty, các buổi họp sản xuất của Công ty;

Giám sát hoạt động quản lý, điều hành và ban hành các Nghị quyết của Hội đồng quản trị;

Giám sát việc điều hành của Giám đốc Công ty;

Kiểm tra báo cáo tài chính 6 tháng và thẩm định báo cáo tài chính năm 2022. Các cuộc họp của Ban kiểm soát.

Thực hiện các công việc khác theo Quy định của Công ty.

TT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Đông Thị Thanh Ngân	04	100%	100%	
2	Lê Minh Phương	03	75%	100%	
3	Phạm Công Quý	01	25%	100%	
4	Nguyễn Anh Dũng	04	100%	100%	

## 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, ban kiểm soát.

### 3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Lương, thưởng, thù lao của thành viên HĐQT thành viên Ban kiểm soát và Ban điều hành được lập mục riêng trong báo cáo tài chính 2022 đã kiểm toán của FUTU1 và đã công bố trang thông tin điện tử của FUTU1 tại địa chỉ <http://futu1.com.vn/>, cũng như trên các hệ thống công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

3.2. Giao dịch cổ phiếu người nội bộ:-

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ:-

3.4. Đánh giá việc thực hiện các quy định quản trị Công ty:

Thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

## VI. Báo cáo tài chính

### 1. Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. *(đính kèm báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán)*

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
PHỤ TÙNG MÁY  
SỐ 1**

**Q. GIÁM ĐỐC**  
*Trần Đức Hưng*

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**





**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, phường Mô Chè, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này, gồm:

#### ***Hội đồng quản trị***

Ông Ngô Văn Thái	Chủ tịch
Ông Trần Đức Hưng	Thành viên
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên ( <i>bổ nhiệm từ ngày 18/11/2022</i> )
Bà Trần Thị Huyền	Thành viên ( <i>miễn nhiệm từ ngày 18/11/2022</i> )
Ông Nguyễn Đức Hiền	Thành viên

#### ***Ban Giám đốc***

Ông Trần Đức Hưng	Quyền Giám đốc ( <i>bổ nhiệm từ ngày 01/11/2022</i> )
Ông Nguyễn Đức Hiền	Giám đốc ( <i>miễn nhiệm từ ngày 01/11/2022</i> )
Ông Lê Văn Hùng	Phó Giám đốc
Ông Ngô Quang Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Dũng	Phó Giám đốc ( <i>bổ nhiệm từ ngày 01/12/2022</i> )

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**  
*(tiếp theo)*

tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,*

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**



**Trần Đức Hưng**  
**Quyền Giám đốc**

*Thái Nguyên, ngày 16 tháng 02 năm 2023*



Số: 2302.01-23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2023

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi :** Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (“gọi tắt là Công ty”) được lập ngày 16 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Phạm Hùng Sơn**  
Phó Tổng giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Nguyễn Thị Hồng Vân**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2023-034-1





Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>345.512.865.343</b>	<b>250.298.168.506</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.089.156.096</b>	<b>1.381.590.415</b>
1 Tiền	111	V.1	3.089.156.096	1.381.590.415
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>139.700.063.269</b>	<b>108.108.524.838</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	135.757.924.623	104.178.858.717
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.123.288.687	3.414.237.140
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	857.598.262	664.634.444
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(164.137.748)	(164.137.748)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	125.389.445	14.932.285
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>202.496.982.333</b>	<b>139.646.053.379</b>
1 Hàng tồn kho	141		202.496.982.333	142.197.643.704
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.551.590.325)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>226.663.645</b>	<b>1.161.999.874</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	226.663.645	278.714.403
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	883.285.471
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>52.191.275.042</b>	<b>44.498.590.879</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>48.621.544.600</b>	<b>41.502.290.879</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	47.369.944.600	40.250.690.879
- Nguyên giá	222		588.380.216.043	557.776.642.109
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(541.010.271.443)	(517.525.951.230)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.251.600.000	1.251.600.000
- Nguyên giá	228		3.502.565.540	3.502.565.540
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.250.965.540)	(2.250.965.540)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>391.666.667</b>	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		391.666.667	-
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.8</b>	<b>2.198.113.776</b>	<b>2.958.800.000</b>
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		958.800.000	958.800.000
2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(760.686.224)	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>979.949.999</b>	<b>37.500.000</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	979.949.999	37.500.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>397.704.140.385</b>	<b>294.796.759.385</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>243.800.105.901</b>	<b>154.581.401.074</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>243.800.105.901</b>	<b>154.581.401.074</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	100.294.528.098	45.675.599.184
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	220.030.280	95.968.080
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	19.870.601.077	7.583.737.673
4 Phải trả người lao động	314		72.271.931.314	59.372.140.258
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.360.380.000	-
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	6.453.447.538	6.055.079.137
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	16.799.547.741	-
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	12.234.125.000	12.643.360.000
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.295.514.853	23.155.516.742
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>153.904.034.484</b>	<b>140.215.358.311</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>153.904.034.484</b>	<b>140.215.358.311</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.798.530.000	70.798.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.798.530.000	70.798.530.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		7.079.853.000	7.079.853.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.025.651.484	62.336.975.311
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	13.998.550.699
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		76.025.651.484	48.338.424.612
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>397.704.140.385</b>	<b>294.796.759.385</b>

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Kế toán trưởng

Quyền Giám đốc





Lê Thị Minh Thư

Lê Thị Minh Thư

Trần Đức Hưng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.062.093.884.380	778.332.039.972
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	207.198.625	448.853.099
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	1.061.886.685.755	777.883.186.873
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	888.889.650.461	647.422.027.422
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		172.997.035.294	130.461.159.451
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.609.749.937	1.491.833.649
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	1.557.751.899	277.691.869
Chi phí lãi vay	23		205.994.007	-
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7	18.407.185.400	12.613.014.242
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	59.512.699.519	61.926.617.993
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		95.129.148.413	57.135.668.996
11 Thu nhập khác	31	VI.8	63.815.629	3.772.143.636
12 Chi phí khác	32	VI.9	-	157.020.572
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		63.815.629	3.615.123.064
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		95.192.964.042	60.750.792.060
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	19.167.312.558	12.412.367.448
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		76.025.651.484	48.338.424.612
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	10.738,31	2.522,76

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 02 năm 2023

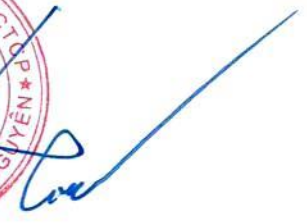
CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Kế toán trưởng

Quyền Giám đốc



Lê Thị Minh Thư

Lê Thị Minh Thư

Trần Đức Hưng



Mẫu số B 03 - DN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		95.192.964.042	60.750.792.060
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		22.651.730.657	23.870.750.873
- Các khoản dự phòng	03		(2.200.139.101)	15.144.950.325
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		317.431.746	(76.677.628)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(443.746.351)	(1.291.167.710)
- Chi phí lãi vay	06		205.994.007	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		115.724.235.000	98.398.647.920
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31.025.600.405)	(14.918.277.314)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(60.299.338.629)	(32.192.650.800)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		67.933.072.905	13.558.808.081
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(890.399.241)	9.204.717
- Tiền lãi vay đã trả	14		(205.994.007)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.912.367.448)	(11.321.691.257)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.192.135.602
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(39.505.049.144)	(65.930.006.015)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>44.818.559.031</b>	<b>(10.203.829.066)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.494.864.641)	(10.466.323.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.764.163.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		443.746.351	1.291.167.710
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(28.051.118.290)</b>	<b>(5.410.992.154)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		28.640.783.301	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.841.235.560)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.859.338.500)	(24.779.485.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(15.059.790.759)</b>	<b>(24.779.485.500)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.707.649.982</b>	<b>(40.394.306.720)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.381.590.415</b>	<b>41.775.108.949</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(84.301)	788.186
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>3.089.156.096</b>	<b>1.381.590.415</b>

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 02 năm 2023

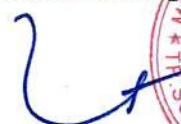
CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập



Lê Thị Minh Thư

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thư

Quyền Giám đốc



Trần Đức Hưng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của Công ty****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phụ tùng máy số 1 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1703000438 ngày 31/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Công ty đã có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 số 4600358468 ngày 01/11/2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty thì Vốn điều lệ của Công ty là: **70.798.530.000 đồng** (Bảy mươi tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng Việt Nam).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là FT1.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng máy động lực và máy nông nghiệp;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí, công cụ lao động phục vụ các ngành nông lâm, ngư nghiệp và giao thông vận tải;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán hàng điện tử, điện máy; Sản xuất phụ tùng;
- Sản xuất phụ tùng, lắp ráp, sửa chữa ô tô, xe máy;
- Lắp ráp và chuyển giao dây truyền công nghệ;
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cung cấp điện dưới 35KV;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, công cộng, giao thông, thủy lợi; Trang trí nội thất.

Trụ sở công ty tại: Đường 3/2, Tổ 10, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**6. Số lượng nhân viên**

Số lượng nhân viên tại 31/12/2022 là 1.131 người (tại 31/12/2021: 1.106 người).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm phát sinh..

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính, trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

*Trái phiếu*





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu được theo dõi theo từng kỳ hạn. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

Trái phiếu lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, và đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, được ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, có thể không ghi giảm khoản đầu tư nhưng phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

**Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - Chi nhánh Thái Nguyên, được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các hợp đồng vay, kế ước vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản: Chi phí tiền lương phép cho cán bộ công nhân viên là các chi phí thực tế phát sinh trong năm báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng sửa chữa lớn và bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ.

#### ***Dự phòng chi phí sửa chữa lớn và bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ***

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán vật tư, doanh thu bán phụ tùng xe máy, doanh thu sản phẩm cơ khí, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

#### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập khác.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

***Các nghĩa vụ về thuế***

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Thuế suất thuế GTGT tùy theo từng mặt hàng mà mức thuế suất áp dụng là 0% với các mặt hàng bán cho doanh nghiệp trong khu chế xuất và xuất khẩu, không chịu thuế đối với sản phẩm máy nông nghiệp và 10% đối với các mặt hàng là sản phẩm cơ khí và phụ tùng xe máy.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
Tiền mặt	330.716.858		468.145.341	
Tiền gửi ngân hàng	2.758.439.238		913.445.074	
<b>Cộng</b>	<b>3.089.156.096</b>		<b>1.381.590.415</b>	
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Honda Việt Nam	37.540.081.413	-	27.736.705.477	-
Công ty TNHH Atsumitec Việt Nam	15.542.735.667	-	12.796.009.188	-
Công ty TNHH Sản xuất phụ tùng ô tô xe máy Việt Nam	7.526.255.924	-	8.252.139.104	-
Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	17.301.405.626	-	9.470.518.893	-
Các đối tượng khác	57.847.445.993	(164.137.748)	45.923.486.055	(164.137.748)
<b>Cộng</b>	<b>135.757.924.623</b>	<b>(164.137.748)</b>	<b>104.178.858.717</b>	<b>(164.137.748)</b>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2				
3. Trả trước cho người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
Ngắn hạn				
Công ty TNHH đầu tư và phát triển Lập Phương	894.717.187		-	
Công ty Cổ phần Sản xuất và XNK Hoà Phú	-		2.575.972.300	
Công ty Cổ phần thương mại Citicom	-		345.446.640	
Công ty TNHH Tuyệt Nga	2.099.790.000		222.750.000	
Các đối tượng khác	128.781.500		270.068.200	
<b>Cộng</b>	<b>3.123.288.687</b>		<b>3.414.237.140</b>	
4. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Dư nợ Phải trả khác	673.389.904	-	619.134.444	-
Bảo hiểm Xã hội	514.296.736	-	472.879.440	-
Bảo hiểm Y tế	95.681.040	-	88.167.660	-
Bảo hiểm Thất nghiệp	63.412.128	-	58.087.344	-
Tạm ứng	25.000.000	-	29.500.000	-
Phải thu khác	159.208.358	-	16.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>857.598.262</b>	<b>-</b>	<b>664.634.444</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công,  
tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	54.087.637.050	-	41.571.098.354	-
Công cụ, dụng cụ	7.080.205.767	-	7.309.460.274	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	99.636.485.921	-	66.647.057.884	-
Thành phẩm	41.692.653.595	-	26.670.027.192	(2.551.590.325)
<b>Cộng</b>	<b>202.496.982.333</b>	<b>-</b>	<b>142.197.643.704</b>	<b>(2.551.590.325)</b>

6. Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	226.663.645	278.714.403
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	226.663.645	278.714.403
b) Dài hạn	979.949.999	37.500.000
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	979.949.999	37.500.000
<b>Cộng</b>	<b>1.206.613.644</b>	<b>316.214.403</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, phường Mộ Chè, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2022			01/01/2022		
	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
<b>Hàng tồn kho</b>						
23801-30	Cái	3.159	26.422.220	Cái	-	-
23801-19	Cái	3.832	24.350.890	Cái	-	-
41201-M66-0003-79nl	Cái	209	14.232.010	Cái	-	-
Thép SCr420HV d21 HQ	Kg	-	-	Kg	549,96	10.396.234
Phôi cuốc bàn	Kg	-	-	Kg	63,50	1.317.214
Thép tấm SCM415H 6.5x262x2007	Kg	-	-	Kg	26,06	950.668
Thép S45C 7x183x1992	Kg	-	-	Kg	11,47	345.311
Các tài sản khác			60.384.325			1.922.858
<b>Cộng</b>			<b>125.389.445</b>			<b>14.932.285</b>

**8. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
<b>Tổng giá trị trái phiếu</b>	<b>2.000.000.000</b>	-		<b>2.000.000.000</b>	-	
Trái phiếu mua của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.000.000.000	-		2.000.000.000	-	
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	-		<b>2.000.000.000</b>	-	

**Thông tin về Trái phiếu:**

Mã số Trái phiếu: CTG2129T2-546

Đơn vị phát hành trái phiếu: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Mẫu số B 09-DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Loại Trái phiếu: Trái phiếu phát hành ra công chúng năm 2021 đáo hạn năm 2029

Số lượng: 20.000 Trái phiếu tại ngày 18/11/2021

Mệnh giá Trái phiếu: 100.000 đồng/Trái phiếu

Kỳ hạn Trái phiếu: 08 năm từ ngày 18/11/2021 đến 18/11/2029

Lãi suất Trái phiếu: Lãi suất áp dụng cho toàn bộ thời hạn 08 năm là lãi suất thả nổi và bằng lãi suất tham chiếu + Biên độ 0,9%/năm

Phương thức thanh toán gốc, lãi:

+ Tiền lãi Trái phiếu CTG2129T2-546 được trả định kỳ 01 năm một lần vào ngày Thanh toán lãi Trái phiếu CTG2129T2-546;

+ Tiền lãi Trái phiếu CTG2129T2-546 được tổ chức phát hành mua lại vào ngày thực hiện quyền mua lại Trái phiếu CTG2129T2-546 thì ngày thanh toán năm thứ 03 sẽ là ngày thanh toán lãi cuối cùng của Trái phiếu CTG2129T2-546 và Tiền lãi năm thứ 03 sẽ được thanh toán cùng tiền gốc Trái phiếu vào ngày thực hiện quyền mua lại Trái phiếu CTG2129T2-546.

Trình bày thông tin về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh theo hợp đồng cầm cố tài sản số 01.FUTU1/2021/HĐBĐ/NHCT222 ngày 23/12/2021 giữa Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công. Tài sản cầm cố Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2021 đáo hạn năm 2029. Mã trái phiếu CTG2129T2-546. Giá trị cầm cố 2 tỷ đồng. Mục đích cầm cố phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(\*) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đang hoạt động trong lĩnh vực Tài chính. Ngân hàng hoạt động bình thường, không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022			01/01/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>958.800.000</b>	<b>(760.686.224)</b>		<b>958.800.000</b>	-	
Công ty CP Cơ khí Vinh	958.800.000	(760.686.224)		958.800.000	-	
<b>Cộng</b>	<b>958.800.000</b>	<b>(760.686.224)</b>		<b>958.800.000</b>	-	

(\*) Công ty CP Cơ khí Vinh đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí kim loại. Công ty hoạt động bình thường, không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2022	98.787.695.292	441.161.833.005	14.980.897.648	2.846.216.164	557.776.642.109
Mua trong năm	-	30.579.986.134	-	-	30.579.986.134
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	23.587.800	-	-	23.587.800
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	98.787.695.292	471.765.406.939	14.980.897.648	2.846.216.164	588.380.216.043
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2022	91.594.455.453	408.104.381.965	14.980.897.648	2.846.216.164	517.525.951.230
Khấu hao trong năm	4.098.447.548	19.385.872.665	-	-	23.484.320.213
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	95.692.903.001	427.490.254.630	14.980.897.648	2.846.216.164	541.010.271.443
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2022	7.193.239.839	33.057.451.040	-	-	40.250.690.879
Tại ngày 31/12/2022	3.094.792.291	44.275.152.309	-	-	47.369.944.600

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND (ngày 31/12/2021 là 1.184.863.380 VND)

- Nguyên giá của TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 488.139.529.774 VND (ngày 31/12/2021 là 457.468.134.058 VND).

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán và Công nghệ đúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2022	2.250.965.540	1.251.600.000	3.502.565.540
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	2.250.965.540	1.251.600.000	3.502.565.540
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2022	2.250.965.540	-	2.250.965.540
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	2.250.965.540	-	2.250.965.540
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	-	1.251.600.000	1.251.600.000
Tại ngày 31/12/2022	-	1.251.600.000	1.251.600.000

Nguyên giá của TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.250.965.540 VND (ngày 31/12/2021 là 2.250.965.540 VND).

**11. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp	31.543.310.700	31.543.310.700	9.938.985.210	9.938.985.210
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	7.287.915.741	7.287.915.741	6.613.962.757	6.613.962.757
Công ty TNHH Đúc Nam Ninh	3.226.763.149	3.226.763.149	3.006.932.842	3.006.932.842
Công ty Cổ phần Công nghệ PAC Việt Nam	5.454.147.600	5.454.147.600	2.259.986.300	2.259.986.300
Công ty TNHH Kỹ Thuật Thành Nam	3.924.789.440	3.924.789.440	1.923.709.480	1.923.709.480
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	8.282.301.458	8.282.301.458	-	-
Các đối tượng khác	40.575.300.010	40.575.300.010	21.932.022.595	21.932.022.595
<b>Cộng</b>	<b>100.294.528.098</b>	<b>100.294.528.098</b>	<b>45.675.599.184</b>	<b>45.675.599.184</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2



Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Người mua trả tiền trước		31/12/2022	01/01/2022		
		VND	VND		
<b>a) Ngắn hạn</b>					
	Công ty TNHH Công nghiệp Strongway Vĩnh Phúc	88.000.000	-		
	Công ty TNHH Sản xuất thương mại mô tô Việt Nhật	60.406.130	60.406.130		
	Công ty TNHH Asahi Sangyo Việt Nam	70.000.000	-		
	Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	-	30.000.000		
	Các đối tượng khác	1.624.150	5.561.950		
	<b>Cộng</b>	<b>220.030.280</b>	<b>95.968.080</b>		
<b>b)</b>	Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2				
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <span style="float: right;">Đơn vị tính: VND</span>					
Khoản mục	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022	
<b>a) Phải nộp</b>					
	Thuế GTGT hàng bán	3.334.866.639	24.785.475.046	25.873.371.312	2.246.970.373
	Thuế TNDN	3.912.367.448	19.167.312.558	6.912.367.448	16.167.312.558
	Thuế thu nhập cá nhân	336.503.586	4.934.808.647	3.814.994.087	1.456.318.146
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.877.668.462	3.877.668.462	-
	Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	<b>Cộng</b>	<b>7.583.737.673</b>	<b>52.768.264.713</b>	<b>40.481.401.309</b>	<b>19.870.601.077</b>
14. Phải trả khác		31/12/2022	01/01/2022		
		VND	VND		
<b>Ngắn hạn</b>					
	Tài sản thừa chờ xử lý	97.827.698	236.513.487		
	Kinh phí công đoàn	5.456.166.342	4.985.223.862		
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	899.453.498	833.341.788		
	<b>Cộng</b>	<b>6.453.447.538</b>	<b>6.055.079.137</b>		
15. Chi phí phải trả		31/12/2022	01/01/2022		
		VND	VND		
<b>Ngắn hạn</b>					
	Chi phí tiền lương phép cho cán bộ công nhân viên	2.360.380.000	-		
	<b>Cộng</b>	<b>2.360.380.000</b>	<b>-</b>		
16. Dự phòng phải trả		31/12/2022	01/01/2022		
		VND	VND		
<b>Ngắn hạn</b>					
	Dự phòng quỹ tiền lương	-	4.860.360.000		
	Dự phòng chi phí sửa chữa lớn và bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ	12.234.125.000	7.783.000.000		
	<b>Cộng</b>	<b>12.234.125.000</b>	<b>12.643.360.000</b>		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công (1)	16.799.547.741	16.799.547.741	16.799.547.741	-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (2)	-	-	11.841.235.560	11.841.235.560	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.799.547.741</b>	<b>16.799.547.741</b>	<b>28.640.783.301</b>	<b>11.841.235.560</b>	-	-

(1) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT222-FUTU1 ngày 24/3/2022, hạn mức cho vay không vượt quá 40.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 24/3/2022 đến ngày 24/3/2023 và theo Giấy nhận nợ số 01 giải ngân ngày 16/12/2022, số tiền 16.799.547.741 đồng, thời hạn trả nợ 04 tháng, lãi suất vay là 9%/năm. Trả lãi vào ngày 25 hàng tháng.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 130-000-324679 ngày 27/10/2015, Phụ lục gia hạn - Sửa đổi bổ sung số 130-000-324679/009 Hợp đồng tín dụng số 130-000-324679 ngày 27/10/2015 được lập ngày 27/10/2021 và Đơn rút vốn kiêm kế ước nhận nợ ngày 19/10/2022 với số tiền 11.841.235.560 đồng, thời hạn vay là từ ngày rút vốn vốn vay đến ngày 26/12/2022, lãi suất vay là 7,46%/năm. Khoản vay đã được tất toán trong năm.



Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
<b>Số dư 01/01/2021</b>	<b>70.798.530.000</b>	<b>63.961.536.199</b>	<b>134.760.066.199</b>
Lãi trong năm trước		48.338.424.612	48.338.424.612
Phân phối các quỹ		(25.183.500.000)	(25.183.500.000)
Chia cổ tức		(24.779.485.500)	(24.779.485.500)
<b>Số dư 01/01/2022</b>	<b>70.798.530.000</b>	<b>62.336.975.311</b>	<b>133.135.505.311</b>
Lãi trong năm nay		76.025.651.484	76.025.651.484
Phân phối các quỹ (*)		(30.477.636.811)	(30.477.636.811)
Chia cổ tức (*)		(31.859.338.500)	(31.859.338.500)
<b>Số dư 31/12/2022</b>	<b>70.798.530.000</b>	<b>76.025.651.484</b>	<b>146.824.181.484</b>

(\*) Công ty phân phối các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCD ngày 29 tháng 04 năm 2022.

**b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
TCT Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam- CTCP	38.939.190.000	38.939.190.000
Các cổ đông khác	31.859.340.000	31.859.340.000
<b>Cộng</b>	<b>70.798.530.000</b>	<b>70.798.530.000</b>

**c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>70.798.530.000</b>	<b>70.798.530.000</b>
Vốn góp đầu năm	70.798.530.000	70.798.530.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	70.798.530.000	70.798.530.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>31.859.338.500</b>	<b>24.779.485.500</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.079.853	7.079.853
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.079.853	7.079.853
- Cổ phiếu phổ thông	7.079.853	7.079.853
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.079.853	7.079.853
- Cổ phiếu phổ thông	7.079.853	7.079.853

**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu**

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đơn vị tính: VND				
Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022
Quỹ đầu tư phát triển	7.079.853.000	-	-	7.079.853.000
<b>Cộng</b>	<b>7.079.853.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.079.853.000</b>
<b>19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>			<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
<b>Ngoại tệ các loại</b>				
Tiền USD			511,23	22.688,52
<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Doanh thu</b>				
Doanh thu bán vật tư			46.997.684.000	26.716.080.328
Doanh thu bán phụ tùng xe máy			868.146.056.537	662.552.868.030
Doanh thu bán sản phẩm cơ khí			128.221.030.743	73.926.046.842
Doanh thu bán phế liệu			18.729.113.100	15.137.044.772
<b>Cộng</b>			<b>1.062.093.884.380</b>	<b>778.332.039.972</b>
<b>b) Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2</b>				
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>			<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng bán bị trả lại			207.198.625	448.853.099
<b>Cộng</b>			<b>207.198.625</b>	<b>448.853.099</b>
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>			<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần bán vật tư			46.997.684.000	26.716.080.328
Doanh thu thuần bán phụ tùng xe máy			867.950.761.836	662.470.124.101
Doanh thu thuần bán sản phẩm cơ khí			128.209.126.819	73.559.937.672
Doanh thu thuần bán phế liệu			18.729.113.100	15.137.044.772
<b>Cộng</b>			<b>1.061.886.685.755</b>	<b>777.883.186.873</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>			<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn bán vật tư			41.577.800.149	23.080.528.191
Giá vốn bán phụ tùng xe máy			749.570.985.536	569.542.405.559
Giá vốn bán sản phẩm cơ khí			97.740.864.776	52.247.503.347
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			-	2.551.590.325
<b>Cộng</b>			<b>888.889.650.461</b>	<b>647.422.027.422</b>



Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	443.746.351	1.291.167.710
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.166.003.586	200.665.939
<b>Cộng</b>	<b>1.609.749.937</b>	<b>1.491.833.649</b>

**6. Chi phí tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	205.994.007	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	273.639.922	200.226.055
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	317.431.746	77.465.814
Dự phòng đầu tư tài chính	760.686.224	-
<b>Cộng</b>	<b>1.557.751.899</b>	<b>277.691.869</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>18.407.185.400</b>	<b>12.613.014.242</b>
Chi phí nhân viên	7.175.540.430	5.171.956.791
Chi phí vật liệu, bao bì	241.050.644	136.879.933
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	132.563.587	195.954.180
Chi phí khấu hao TSCĐ	85.833.336	-
Chi phí bằng tiền khác	10.772.197.403	7.108.223.338
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>64.373.059.519</b>	<b>61.926.617.993</b>
Chi phí nhân viên quản lý	43.866.662.352	30.225.531.122
Chi phí vật liệu quản lý	739.493.164	454.675.164
Chi phí công cụ dụng cụ	2.698.207.683	1.830.147.077
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.179.508.048	5.181.092.889
Thuế, phí và lệ phí	3.880.668.462	2.390.611.183
Chi phí dự phòng	-	4.860.360.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.539.119.832	-
Chi phí bằng tiền khác	1.469.399.978	16.984.200.558
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>4.860.360.000</b>	<b>-</b>
Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương	4.860.360.000	-
<b>Cộng</b>	<b>77.919.884.919</b>	<b>74.539.632.235</b>

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

8. Thu nhập khác	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	3.764.163.636
Thu từ tiền khen thưởng	32.980.000	-
Thu từ tiền bồi thường làm hỏng hàng	30.835.629	-
Thu nhập khác	-	7.980.000
<b>Cộng</b>	<b>63.815.629</b>	<b>3.772.143.636</b>
9. Chi phí khác	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản khác	-	157.020.572
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>157.020.572</b>
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	542.338.899.711	394.740.448.351
Chi phí nhân công	266.794.558.370	188.455.600.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.651.730.657	23.870.750.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.539.119.832	-
Chi phí khác bằng tiền	85.690.224.138	81.324.515.495
<b>Cộng</b>	<b>926.014.532.708</b>	<b>688.391.315.078</b>
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	95.192.964.042	60.750.792.060
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	643.598.746	1.311.045.182
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	95.836.562.788	62.061.837.242
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.167.312.558	12.412.367.448
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.167.312.558	12.412.367.448
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	76.025.651.484	48.338.424.612
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(30.477.636.811)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(30.477.636.811)



Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(30.477.636.811)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	76.025.651.484	17.860.787.801
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.079.853	7.079.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	10.738,31	2.522,76

(\*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Do đó lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2022 chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

(\*\*) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty:

	<b>Năm 2021</b>		
	<b>Số trước điều chỉnh VND</b>	<b>Số điều chỉnh VND</b>	<b>Số sau điều chỉnh VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	48.338.424.612	-	48.338.424.612
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(30.477.636.811)	(30.477.636.811)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(30.477.636.811)	(30.477.636.811)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(30.477.636.811)	(30.477.636.811)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	48.338.424.612	(30.477.636.811)	17.860.787.801
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.079.853	-	7.079.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.827,60	(4.304,84)	2.522,76

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	28.640.783.301	-

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	11.841.235.560	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	Công ty mẹ, sở hữu 55% vốn điều lệ của Công ty
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con của Công ty mẹ
Viện Công nghệ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ

**2.1 Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>		
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	20.189.369.400	38.320.341.000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	614.282.600	685.420.600
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	110.087.100	111.700.000
Công ty Honda Việt Nam	332.562.113.021	240.132.787.006
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	-	37.170.900
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ	-	1.347.131.600
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	2.390.513.300	1.420.901.000
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	21.474.039.880	38.571.209.026
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	-	80.880
Viện Công nghệ	139.580.000	-
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	22.891.524.144	73.819.979.675
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	255.000.000	759.060.000

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	122.103.600	385.613.990
<b>Số dư với các bên liên quan</b>		
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	26.451.700	114.462.700
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	10.251.226	
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	164.137.748	164.137.748
Công ty Honda Việt Nam	37.540.081.413	27.736.705.477
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên DIESEL Sông Công	-	30.000.000
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	1.460.171.735	-
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	1.406.492.108	261.187.206
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	8.282.301.458	-

**2.2 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	7.960.275.500	5.078.305.513
Thu nhập của Hội đồng quản trị	751.600.000	698.543.000
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát	621.849.469	440.680.100
<b>Cộng</b>	<b>9.333.724.969</b>	<b>6.217.528.613</b>

Chi tiết từng thành viên như sau:

		Năm 2022
		VND
<b>Thù lao thành viên Hội đồng quản trị</b>		<b>751.600.000</b>
<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	
Ngô Văn Thái	Chủ tịch	225.250.000
Nguyễn Đức Hiền	Thành viên	114.700.000
Trần Thị Huyền	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 18/11/2022)	166.167.000
Lê Văn Hùng	Thành viên	114.700.000
Trần Đức Hưng	Thành viên	114.700.000
Nguyễn Đức Dũng	Thành viên (bỏ nhiệm từ ngày 18/11/2022)	16.083.000
<b>Thu nhập Ban Giám đốc</b>		<b>6.556.610.800</b>
<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	
Trần Đức Hưng	Quyền Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 01/11/2022)	1.620.381.500
	Phó Giám đốc	
Nguyễn Đức Hiền	Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/11/2022)	1.843.282.800
Lê Văn Hùng	Phó Giám đốc	1.588.399.100
Ngô Quang Bình	Phó Giám đốc	1.504.547.400



Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Thu nhập của Kế toán trưởng**

Họ và tên	Chức danh	
Lê Thị Minh Thu		1.403.664.700

**Thù lao thành viên Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	
Đông Thị Thanh ngân	Trưởng ban	621.849.469
Lê Minh Phương	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 18/11/2022)	414.649.469
Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	91.573.000
Phạm Công Quý	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 18/11/2022)	103.600.000
		12.027.000

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021 của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 02 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**

Người lập

Kế toán trưởng

Quyền Giám đốc






Lê Thị Minh Thu

Lê Thị Minh Thu

Trần Đức Hưng



## MỤC LỤC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN .....	1
I. Thông tin chung .....	1
1. Thông tin khái quát .....	1
2. Ngành nghề kinh và địa bàn kinh doanh: .....	2
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý... ..	2
4. Định hướng phát triển.....	4
5. Các rủi ro .....	5
II. Tình hình hoạt động trong năm 2021 .....	5
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	5
2. Tổ chức và nhân sự .....	6
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	12
4. Tình hình tài chính.....	12
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	14
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty năm 2021.....	15
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc .....	18
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh .....	18
2. Tình hình Tài chính.....	19
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Không. ....	21
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai .....	21
5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:.....	21
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.....	21
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty .....	22
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội. ....	22
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty .....	22
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị .....	22
V. Quản trị Công ty .....	22
1. Hội đồng quản trị .....	23
2. Ban kiểm soát.....	25
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, ban kiểm soát. ....	26
VI. Báo cáo tài chính .....	27
1. Ý kiến kiểm toán.....	27
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán .....	27